

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NAM	SỐ ĐẦU NAM
1	2	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100	48.285.869.795	60.676.491.415
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.446.692.969	3.347.728.405
1. Tiền	111	2.446.692.969	3.347.728.405
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	32.483.950.959	34.661.174.574
1. Phải thu của khách hàng	131	16.439.210.644	16.905.932.832
2. Trả trước cho người bán	132	18.458.460.000	20.192.767.427
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	36.280.315	12.474.315
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(2.450.000.000)	(2.450.000.000)
IV/ Hàng tồn kho	140	11.494.631.228	19.126.612.948
1. Hàng tồn kho	141	11.494.631.228	19.126.612.948
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	1.860.594.639	3.540.975.488
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	450.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	341.978.939	2.139.723.152
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	141.630.700	24.717.336
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.376.535.000	1.376.535.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	12.679.176.850	12.468.411.088
200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260			
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
3. Phải thu dài hạn khác	218		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II/ Tài sản cố định	220	6.091.975.414	5.852.656.069
1. TSCĐ hữu hình	221	5.420.635.450	5.852.656.069
- Nguyên giá	222	30.321.817.204	30.321.817.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(24.901.181.754)	(24.469.161.135)
2. TSCĐ thuê Tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
4. Chi phí XDNCB dở dang	230	671.339.964	-
III/ Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6.540.425.710	6.540.425.710
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.550.000.000	5.550.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.144.570.000	1.144.570.000
4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(154.144.290)	(154.144.290)
V/ Tài sản dài hạn khác	260	46.775.726	75.329.309
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	46.775.726	75.329.309
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	60.965.046.645	73.144.902.503

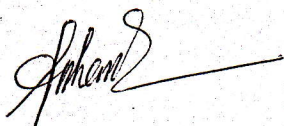
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NAM	SỐ ĐẦU NAM
1	2	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	18.547.295.394	30.624.528.020
I/ Nợ ngắn hạn	310	16.947.803.589	29.968.778.641
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.626.257.574	1.438.343.432
2. Phải trả người bán	312	2.409.939.323	3.504.740.055
3. Người mua trả tiền trước	313	2.229.773.515	16.316.215.482
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	39.689.879	100.596.085
5. Phải trả công nhân viên	315	-	-
6. Chi phí phải trả	316	27.909.091	27.909.091
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.313.917.459	8.112.476.248
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	300.316.748	468.498.248
II/ Nợ dài hạn	330	1.599.491.805	655.749.379
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	30.000.000	30.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	1.569.491.805	625.749.379
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	42.417.751.251	42.520.374.483
I/ Vốn chủ sở hữu	410	42.417.751.251	42.520.374.483
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	36.792.000.000	36.792.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4.027.463.475	4.027.463.475
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.149.031.008	1.136.406.111
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	449.256.768	564.504.897
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422	-	-
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	60.965.046.645	73.144.902.503

CÁC CHỈ TIÊU
NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại : - USD	35,6	35,6
- EUR	110,52	110,8
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Hữu Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Sơn

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC



Trần Kiến Thiết

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

Mẫu B02 - DN

Địa chỉ: 142 Lương Khánh Thiện

Quận Ngô Quyền - TP Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	01	188.738.757.030	265.030.367.964
2	Các khoản giảm trừ	02		0
	Chiết khấu			0
	Giảm giá			0
	Hàng bán trả lại			0
	Thuế TĐB, XNK			0
3	Doanh thu thuần	10	188.738.757.030	265.030.367.964
4	Giá vốn hàng bán	11	182.988.034.431	256.930.810.107
5	Lợi nhuận gộp	20	5.750.722.599	8.099.557.857
6	Doanh thu HĐ tài chính	21	524.956.227	234.798.055
7	Chi phí tài chính	22	352.152.711	448.676.221
	Tr đó: Lãi vay	23	352.152.711	448.676.221
8	Chi phí bán hàng	24	2.984.079.550	5.034.096.279
9	Chi phí quản lý DN	25	2.968.264.543	2.794.514.295
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	(28.817.978)	57.069.117
11	Thu nhập khác	31	601.054.746	655.416.071
12	Chi phí khác	32	0	5.633.953
13	Lợi nhuận khác	40	601.054.746	649.782.118
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	50	572.236.768	706.851.235
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	122.980.000	230.000.000
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	449.256.768	476.851.235
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thủy Doãn

Lê Sơn



Trần Kiên Thiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng Năm 2014

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. lợi nhuận trước thuế	01		572.236.768	797.112.494
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		432.020.619	802.631.564
- Các khoản dự phòng	03		(2.604.144.290)	549.644.290
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.955.464)	(573.019.590)
- Chi phí lãi vay	06		352.152.711	585.977.888
3. lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.277.689.656)	2.162.346.646
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		3.858.054.464	(17.360.233.807)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		7.631.981.720	(4.647.799.390)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.526.207.708)	17.948.397.971
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		28.103.583	(393.131.944)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(352.152.711)	(585.977.888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(98.262.664)	(798.594.676)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(168.181.500)	(205.094.000)
<u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</u>	<u>20</u>		(4.904.354.472)	(3.880.087.088)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Chi tiền để mua sắm, XD TSCĐ và các TSản dài hạn khác	21			(183.541.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(29.955.464)	56.590.683
<u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</u>	<u>30</u>		(29.955.464)	(126.950.617)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32.462.500.000	40.865.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.262.500.000)	(41.166.386.864)
5. Tiền chi trả nợ thuê Tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(166.725.500)	(1.287.720.000)
<u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</u>	<u>40</u>		4.033.274.500	(1.589.106.864)
<u>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</u>	<u>50</u>		(901.035.436)	(5.596.144.569)
<u>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</u>	<u>60</u>		<u>3.347.728.405</u>	<u>8.943.872.974</u>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<u>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</u>	<u>70</u>		2.446.692.969	3.347.728.405

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Bùi Hữu Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Sơn

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trần Kiến Thiết

Thuyết minh báo cáo tài chính
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị: C.ty cổ phần Lương thực Đông Bắc

Mẫu số B 09 – DN

Địa chỉ: Số 142 Lương Khánh Thiện – Ngõ

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Quyền - Hải Phòng

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần lương thực Đông Bắc được chuyển đổi từ DN nhà nước theo quyết định số 1351/QĐ – BNN – TCCB ngày 14/6/2005 của bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001995 do sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 10/03/2014.

- Vốn điều lệ : 36.792.000.000 đồng.

-- Vốn thuộc sở hữu nhà nước: 31.898.000.000đ tương đương 87% vốn điều lệ.

-- Vốn thuộc sở hữu người lao động :4.894.000.000đ tương đương 13% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh lương thực, kinh doanh tổng hợp và kinh doanh dịch vụ khác.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thị trường 9 tháng đầu năm 2014 diễn biến phức tạp do ảnh hưởng của thị trường giá cả biến động giảm đã tác động trực tiếp đến việc kinh doanh các mặt hàng lương thực, nông sản. Mặt khác do ảnh hưởng của nền kinh tế toàn cầu tác động trực tiếp tới nền kinh tế của nước ta, nguy cơ lạm phát xảy ra, làm cho hoạt động SXKD của công ty gặp nhiều khó khăn.

5. Trụ sở:

Công ty cổ phần Lương Thực Đông Bắc có trụ sở chính tại số 142 Lương Khánh Thiện phường Cầu Đất quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Công ty có 5 chi nhánh :

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Hồng Bàng.
- Chi nhánh Ngô Quyền
- Chi nhánh Hạ Long.
- Chi nhánh Cẩm Phả
- Chi nhánh Ninh Giang.

6. Công ty mẹ: Tổng công ty Lương thực Miền Bắc

Số lượng cổ phần và giá trị phần vốn góp công ty mẹ nắm giữ tại thời điểm lập báo cáo tài chính là 3.189.800 cổ phần = 31.898.000.000 đồng.

7. Số lượng công nhân viên tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng công nhân viên bình quân trong niên độ.

Tại thời điểm báo cáo Công ty có 68 cán bộ công nhân viên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. **Kỳ kế toán :** Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp .

Chuẩn mực kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam .

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền VND .

b, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc .

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay so với giá trị thuần của hàng thực tế tồn kho.

c, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ: Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Là ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: là ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

d, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý.

Nguyên tắc khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao được doanh nghiệp áp dụng là phương pháp đường thẳng.

e, Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo giá gốc khi đánh giá lại.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Doanh nghiệp chưa lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

f, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

g, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm tiền thuê đất phải trả của kỳ sau và các khoản phải trả khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp phân bổ theo định kỳ.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh".

h. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là những khoản: Chênh lệch trị giá đánh giá TSCĐ mang đi góp vốn liên doanh, các khoản tiền đặt cọc, ký quỹ của khách hàng.

i. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Theo chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

j. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

– Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

– Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở công ty khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

– Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

k, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì không ghi nhận phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

l, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

m, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

n, Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

o, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

V, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: Đồng)

01. Tiền:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	887.067.423	892.802.000
Tiền gửi ngân hàng	1.559.625.546	2.454.926.405
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	2.446.692.969	3.347.728.405
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động	12.474.315	12.474.315
Phải thu khác	23.806.000	
Cộng	36.280.315	12.474.315
04. Hàng tồn kho:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hàng mua đang đi đường		16.020.000.000
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Thành phẩm		
Hàng hóa	11.494.631.228	3.106.612.948
Hàng gửi đi bán		
Hàng hóa kho bảo thuế		
Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.494.631.228	19.126.612.948

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế đất, thuế thu nhập cá nhân	141.630.700	
Thuế GTGT được khấu trừ	341.978.939	2.139.723.152
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	483.609.639	2.139.723.152

06. Phải thu dài hạn nội bộ	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay dài hạn nội bộ		
.....		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07. Phải thu dài hạn khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
----------------------------------	--------------------	-------------------

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ký quỹ, ký cược dài hạn

Các khoản tiền nhận ủy thác

Cho vay không có lãi

Phải thu dài hạn khác

Cộng

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Kho tàng	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	9.432.886.426	649.142.735	1.615.628.602	18.586.250.350	37.909.091	30.321.817.204
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	9.432.886.426	649.142.735	1.615.628.602	18.586.250.350	37.909.091	30.321.817.204
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.008.880.308	533.282.680	896.565.169	17.016.894.018	13.538.960	24.469.161.135
- Khấu hao trong năm	213.470.388	13.321.761	93.487.470	108.694.734	3.046.266	432.020.619
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	6.222.350.696	546.604.441	990.052.639	17.125.588.752	16.585.226	24.901.181.754
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.424.006.118	115.860.055	719.063.433	1.569.356.332	24.370.131	5.852.656.069
- Tại ngày cuối năm	3.210.535.730	102.538.294	625.575.963	1.460.661.598	21.323.865	5.420.635.450

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chưa khấu hao hết, vẫn còn sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	-----------------	--------------------------	-------	-------------------	-----------

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối năm

Số đầu năm

Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó: (Những công trình lớn):

+ Công trình....

+ Công trình ...

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

13. Đầu tư dài hạn khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư cổ phiếu		
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh(CTy cổ phần Đại Hải)	5.550.000.000	5.550.000.000
Đ. tư dài hạn khác (Cty CP phân phối VNFI)	1.144.570.000	1.144.570.000
Cộng	6.694.570.000	6.694.570.000

14. Chi phí trả trước dài hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Giá trị còn lại TSCĐ Chuyển sang VRTMH	46.775.726	75.329.309
Cộng	46.775.726	75.329.309

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	5.590.000.000	1.390.000.000
Nợ ngắn hạn đến hạn trả	36.257.574	
Cộng	5.626.257.574	1.390.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	39.689.879	96.433.585
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.818.737
Thuế thu nhập cá nhân		4.162.500
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	39.689.879	114.414.822

17. Chi phí phải trả	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí tiền lương		
Chi phí đăng ký giao dịch cổ phiếu		
Chi phí khác	27.909.091	27.909.091
Chi phí lãi vay		
Cộng	27.909.091	27.909.091

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết		

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ tức	478.470.000	
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	228.895.800	19.495.800
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.606.551.659	8.092.980.448
Cộng	6.313.917.459	8.112.476.248

19. Phải trả dài hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn nội bộ		
.....		
Phải trả dài hạn khác	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

20. Vay và nợ dài hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a, Vay dài hạn	1.153.230.631	625.261.379
Vay ngân hàng:		
- Ngân hàng A		
- Ngân hàng B		
Vay đối tượng khác	1.153.230.631	625.749.379
Trái phiếu phát hành		
b, Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác (lãi phải trả tỉnh Q.Ninh)	416.261.174	625.749.379

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng

1.569.491.805

625.749.379

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối năm

Số đầu năm

a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b, Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	36.792.000.000		3.939.411.204	1.048.353.840	1.712.850.209	43.492.615.253
- Tăng vốn trong năm trước			88.052.271	88.052.271	564.504.897	176.104.542
- Lãi trong năm trước						564.504.897
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước					1.712.850.209	1.712.850.209
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	36.792.000.000		4.027.463.475	1.136.406.111	1.712.850.209	43.492.615.253
Số dư đầu năm nay	36.792.000.000		4.027.463.475	1.136.406.111	564.504.897	42.520.374.483
- Tăng vốn trong năm nay				12.624.897		12.624.897
- Lãi trong năm nay					449.256.768	449.256.768
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay					564.504.897	564.504.897
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	36.792.000.000		4.027.463.475	1.149.031.008	449.256.768	42.417.751.251

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

...

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

31.898.000.000

31.898.000.000

4.894.000.000

4.894.000.000

36.792.000.000

36.792.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Số cuối năm

Số đầu năm

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu năm	36.792.000.000	36.792.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d, Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 2 %
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 2 %
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ, Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.679.200	3.679.200
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.679.200	3.679.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.679.200	3.679.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.679.200	3.679.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

e, Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ doanh nghiệp: Để mở rộng thị trường kinh doanh, bổ sung vào vốn kinh doanh, dự phòng những rủi ro về tài chính.

g, Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán .

23. Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24. Tài sản thuê ngoài	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
(1) – Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) – Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	(...)	(...)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng)

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
---	----------------	------------------

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dịch vụ

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	188.738.757.030	265.030.367.964
--	-----------------	-----------------

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng	183.870.790.324	261.007.118.628
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.867.966.706	4.023.249.336

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	179.003.484.699	253.924.149.098
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.984.549.732	3.006.661.009
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	182.988.034.431	256.930.810.107

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.955.464	43.547.183
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi cổ tức góp vốn liên doanh		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	495.000.763	191.250.782
Cộng	524.956.227	234.798.055

30. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	352.152.711	448.676.221

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác Trả chậm tiền hàng

Cộng	352.152.711	448.676.221
-------------	--------------------	--------------------

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	122.980.000	230.000.000
--	-------------	-------------

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	122.980.000	230.000.000
------------------------------------	--------------------	--------------------

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	2.288.054.727	2.224.686.648
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.753.322	168.400.549
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.504.467.324	4.526.540.170
- Chi phí khác bằng tiền	723.735.286	643.255.108
- Chi phí khác	283.333.434	265.728.099
Cộng	5.952.344.093	7.828.610.574

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính:)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a, Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ		

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b, Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c, Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Năm 2014 là năm được các nhà hoạch định kinh tế dự báo là nền kinh tế bắt đầu hồi phục sau những năm bị suy thoái, tác động tới nền kinh tế của nước ta, ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động kinh doanh của công ty.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, phấn đấu lượng hàng hoá mua vào bán ra cung ứng, bình ổn cho thị trường trong nước. Khai thác mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hoá sang các nước ngoài, phấn đấu hoàn thành kế hoạch mà công ty đã đề ra.

7. Những thông tin khác:

Hải Phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thuý Doãn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Kiến Thiết